TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TRUNG TÂM THỐNG KÊ, QUẢN LÝ DỮ LIỆU VÀ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHỤ LỤC II
THỐNG KÊ KẾT QUẢ THI HÀNH VỀ TIỀN

06 tháng năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số 81/BC-TKDLCT ngày 13 tháng 4 năm 2020 của Trung tâm Thống kê, Quản lý dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin)

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Toàn quốc		**248.837.709.703**	**180.316.589.368**	**68.521.120.335**	**8.856.632.473**	**1.271.246.391**	**238.709.830.838**	**144.942.482.834**	**24.939.107.720**	**20.390.182.389**	**4.546.522.999**	**2.402.331**	**118.915.702.550**	**688.294.711**	**399.377.853**	**85.326.697.204**	**3.546.706.809**	**4.893.943.991**	**213.770.723.119**	**17,21%**
Quân đội		184.325.205	146.343.822	37.981.383	4.675.457	500	179.649.248	53.684.171	6.248.554	6.225.054	4.000	19.500	46.983.536	452.081	-	125.965.077	-	-	173.400.694	11,64%
THA		***248.653.384.498***	***180.170.245.546***	***68.483.138.952***	***8.851.957.016***	***1.271.245.891***	***238.530.181.590***	***144.888.798.663***	***24.932.859.166***	***20.383.957.335***	***4.546.518.999***	***2.382.831***	***118.868.719.014***	***687.842.630***	***399.377.853***	***85.200.732.127***	***3.546.706.809***	***4.893.943.991***	***213.597.322.425***	***17,21%***
1	Hồ Chí Minh	98.258.946.400	77.177.214.793	21.081.731.606	2.074.542.406	298.653.181	95.885.750.812	59.110.542.368	11.699.960.573	10.703.805.062	996.048.961	106.550	46.996.198.835	143.913.586	270.469.373	32.879.563.985	1.263.983.583	2.631.660.876	84.185.790.239	19,79%
2	Hà Nội	40.559.738.219	27.154.368.845	13.405.369.374	1.521.279.121	6.620.523	39.031.838.575	26.023.298.430	2.576.510.315	2.058.841.221	517.311.698	357.397	23.266.347.024	164.162.733	16.278.358	12.399.429.825	194.460.786	414.649.535	36.455.328.260	9,90%
3	Long An	7.414.081.546	4.809.677.312	2.604.404.234	35.392.227	1.532	7.378.687.787	3.026.723.043	712.403.974	408.441.098	303.927.718	35.158	2.313.851.004	205.294	262.771	3.326.790.323	116.138.984	909.035.438	6.666.283.813	23,54%
4	Đà Nẵng	7.461.041.858	5.507.100.273	1.953.941.585	687.882.510	-	6.773.159.348	1.849.618.667	142.530.982	119.549.146	22.958.119	23.717	1.706.606.404	33.320	447.961	4.783.879.175	59.032.072	80.629.434	6.630.628.366	7,71%
5	Hải Phòng	6.467.721.795	5.489.306.551	978.415.244	92.305.077	487.560	6.374.929.158	3.936.145.107	285.382.250	188.390.271	96.980.667	11.312	3.624.911.288	131.950	25.719.619	1.947.540.950	474.846.619	16.396.482	6.089.546.908	7,25%
6	Bình Dương	6.122.450.619	5.079.768.739	1.042.681.880	180.324.204	2.725.851	5.939.400.564	3.988.012.799	1.088.316.809	374.959.158	713.302.808	54.843	2.891.283.819	842.780	7.569.391	1.269.303.024	222.403.948	459.680.793	4.851.083.755	27,29%
7	Cà Mau	4.473.459.003	4.046.733.886	426.725.117	43.802.017	119.500	4.429.537.486	1.836.200.318	541.903.397	141.601.094	400.249.668	52.635	1.291.530.562	1.296.564	1.469.795	2.571.641.884	15.455.996	6.239.288	3.887.634.089	29,51%
8	Đồng Nai	4.218.432.832	3.100.455.490	1.117.977.342	66.973.258	2.202.726	4.149.256.848	2.787.474.236	425.872.348	295.706.626	130.055.293	110.429	2.267.829.891	93.177.227	594.770	1.249.034.112	63.650.921	49.097.579	3.723.384.500	15,28%
9	An Giang	3.770.064.125	2.792.623.548	977.440.577	57.463.005	27.530.684	3.685.070.436	1.737.675.794	226.915.066	178.162.964	48.750.942	1.160	1.509.250.038	978.838	531.852	1.779.024.507	54.179.776	114.190.359	3.458.155.370	13,06%
10	Thanh Hóa	3.009.218.456	1.071.443.062	1.937.775.394	15.374.536	27.524	2.993.816.396	2.491.556.862	152.926.463	120.482.656	32.441.155	2.652	2.333.488.692	3.359.902	1.781.805	495.661.981	4.962.481	1.635.072	2.840.889.933	6,14%
11	Cần Thơ	2.992.323.274	2.344.278.004	648.045.270	114.754.700	1.800	2.877.566.774	1.470.565.084	244.874.654	142.959.352	101.915.302	-	1.220.237.829	4.582.430	870.171	1.327.961.218	61.489.046	17.551.426	2.632.692.120	16,65%
12	BR-Vũng Tàu	2.693.117.025	2.198.846.950	494.270.075	28.899.612	683.500	2.663.533.913	1.629.860.369	475.918.756	312.310.476	163.589.199	19.081	1.125.895.137	25.310.832	2.735.644	962.810.679	64.606.289	6.256.576	2.187.615.157	29,20%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
13	Vĩnh Long	2.491.550.695	1.744.313.147	747.237.548	35.199.048	-	2.456.351.647	971.049.627	162.046.863	132.703.802	29.343.061	-	786.301.317	22.647.684	53.763	1.453.393.101	23.051.571	8.857.348	2.294.304.784	16,69%
14	Lâm Đồng	2.376.790.217	1.841.663.927	535.126.290	10.830.532	71.120	2.365.888.565	1.277.421.126	234.655.885	132.759.251	101.889.634	7.000	944.374.908	93.733.863	4.656.470	1.058.993.070	27.047.604	2.426.765	2.131.232.680	18,37%
15	Tây Ninh	2.358.731.320	1.788.358.471	570.372.849	75.914.120	1.096.704	2.281.720.496	1.404.687.884	231.081.765	196.264.002	34.817.763	-	1.160.715.562	9.294.308	3.596.249	862.219.991	14.670.390	142.231	2.050.638.731	16,45%
16	Phú Thọ	2.466.993.258	2.181.686.043	285.307.215	238.267.070	-	2.228.726.188	1.644.351.024	1.061.896.998	1.050.593.618	11.269.470	33.910	581.072.886	1.381.140	-	564.417.306	18.265.554	1.692.304	1.166.829.190	64,58%
17	Quảng Bình	3.039.747.948	772.799.277	2.266.948.671	8.401.035	917.615.639	2.113.731.274	1.486.396.457	36.198.130	34.010.187	2.187.943	-	1.448.576.955	220.194	1.401.178	626.234.154	560.961	539.702	2.077.533.144	2,44%
18	Khánh Hòa	1.989.568.842	1.323.704.980	665.863.862	5.758.503	1.399.168	1.982.411.170	1.449.408.688	454.868.595	430.786.669	24.081.926	-	994.421.542	118.550	-	513.111.576	18.679.655	1.211.251	1.527.542.575	31,38%
19	Kiên Giang	2.032.617.342	1.311.442.532	721.174.810	104.412.714	-	1.928.204.628	1.262.009.671	209.600.339	171.311.156	38.216.693	72.490	1.043.023.251	132.000	9.254.081	583.597.795	81.395.552	1.201.610	1.718.604.289	16,61%
20	Bình Thuận	1.874.428.521	1.496.323.730	378.104.791	29.036.909	2.597.900	1.842.793.712	1.379.781.386	164.375.426	112.812.656	51.562.770	-	1.204.335.571	11.070.389	-	436.493.832	23.571.230	2.947.264	1.678.418.286	11,91%
21	Tiền Giang	1.816.681.078	1.284.341.505	532.339.574	5.110.632	-	1.811.570.446	949.809.934	210.379.868	150.462.886	59.911.483	5.499	738.276.185	153.074	1.000.807	785.772.673	75.427.371	560.468	1.601.190.578	22,15%
22	Bình Định	1.813.773.617	1.198.872.574	614.901.043	9.197.078	907.436	1.803.669.103	1.169.513.376	119.078.851	111.927.540	7.151.311	-	1.050.122.759	-	311.766	624.492.041	7.420.930	2.242.756	1.684.590.252	10,18%
23	Bình Phước	1.776.536.467	1.085.537.263	690.999.204	13.698.360	18.337	1.762.819.770	1.202.737.517	125.563.824	78.349.030	47.214.794	-	1.048.688.687	3.717.684	24.767.322	487.346.378	71.874.843	861.032	1.637.255.946	10,44%
24	Phú Yên	1.702.412.615	1.553.270.140	149.142.475	9.108.644	-	1.693.303.971	771.967.070	98.699.477	83.211.340	15.488.137	-	673.065.621	201.972	-	890.535.245	30.743.008	58.648	1.594.604.494	12,79%
25	Đồng Tháp	1.737.635.223	1.158.804.021	578.831.202	45.412.956	-	1.692.222.267	935.486.633	177.407.118	160.613.150	16.769.151	24.817	757.137.764	616.255	325.496	725.550.238	30.083.996	1.101.400	1.514.815.149	18,96%
26	Hà Tĩnh	1.642.617.668	1.412.787.375	229.830.293	33.669.690	-	1.608.947.978	222.762.263	42.334.568	39.092.482	3.213.636	28.450	159.294.093	21.133.600	2	1.386.185.715	-	-	1.566.613.410	19,00%
27	Sóc Trăng	1.599.861.489	955.358.061	644.503.428	12.561.172	1	1.587.300.316	1.148.179.741	198.730.762	170.800.392	27.930.370	-	948.512.933	795.411	140.635	393.164.150	37.440.295	8.516.130	1.388.569.554	17,31%
28	Bắc Ninh	1.859.884.824	1.152.048.015	707.836.809	285.361.916	12	1.574.522.896	1.126.336.383	125.276.407	98.110.906	27.106.312	59.189	1.000.696.271	363.701	4	408.547.157	39.098.379	540.977	1.449.246.489	11,12%
29	Nghệ An	1.586.968.733	959.174.572	627.794.161	27.730.130	39.126	1.559.199.477	1.103.284.450	159.742.780	124.421.843	35.226.615	94.322	943.424.265	9.273	108.132	454.556.277	1.358.750	-	1.399.456.697	14,48%
30	Quảng Nam	1.563.001.789	1.225.656.240	337.345.549	10.375.431	-	1.552.626.358	1.234.588.096	80.074.070	72.291.546	7.684.980	97.544	1.154.210.262	230.088	73.676	317.637.614	316.376	84.272	1.472.552.288	6,49%
31	Gia Lai	1.552.199.759	1.016.238.297	535.961.462	7.334.807	33.803	1.544.831.149	858.597.420	80.877.138	62.374.157	18.479.839	23.142	776.917.123	803.159	-	657.098.651	28.396.729	738.350	1.463.954.011	9,42%
32	Nam Định	1.470.926.121	202.599.998	1.268.326.123	4.338.876	-	1.466.587.245	1.339.003.884	69.364.786	64.570.086	4.757.808	36.892	1.265.875.319	811.087	2.952.692	98.574.840	28.939.996	68.525	1.397.222.459	5,18%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
33	Đắk Lắk	1.440.498.284	882.934.169	557.564.115	23.965.098	13.300	1.416.519.886	836.878.202	151.448.606	115.277.708	36.115.300	55.598	679.740.797	1.588.504	4.100.295	518.670.317	59.909.671	1.061.696	1.265.071.280	18,10%
34	Hưng Yên	2.616.076.400	685.550.952	1.930.525.448	1.353.846.380	74.303	1.262.155.717	959.288.359	357.985.761	325.022.145	32.951.819	11.797	596.666.378	-	4.636.220	300.444.475	1.596.581	826.302	904.169.956	37,32%
35	Quảng Ninh	1.285.529.349	899.695.851	385.833.498	37.016.192	-	1.248.513.157	692.473.045	106.460.562	90.726.370	15.566.543	167.649	577.930.207	8.082.276	-	537.220.258	17.294.907	1.524.948	1.142.052.596	15,37%
36	Bến Tre	1.184.590.108	852.380.236	332.209.871	24.704.930	-	1.159.885.178	785.871.948	206.563.493	156.937.997	49.625.496	-	577.442.616	1.710.620	155.219	360.835.585	12.524.906	652.740	953.321.685	26,28%
37	Bạc Liêu	1.028.380.589	747.904.923	280.475.666	14.084.913	-	1.014.295.676	652.369.466	73.532.464	54.627.442	18.857.621	47.401	578.082.047	458.687	296.268	355.042.440	6.701.771	181.999	940.763.212	11,27%
38	Hải Dương	1.974.729.910	1.746.139.239	228.590.671	994.988.677	-	979.741.233	476.770.323	125.537.021	81.506.685	43.988.033	42.303	350.374.381	207.834	651.087	424.259.846	2.386.340	76.324.724	854.204.212	26,33%
39	Quảng Ngãi	974.414.288	674.078.909	300.335.379	13.442.707	54.381	960.917.200	567.095.485	104.823.284	73.265.059	31.558.225	-	457.894.566	1.043.176	3.334.459	372.227.894	3.265.015	18.328.806	856.093.915	18,48%
40	Trà Vinh	967.844.020	576.124.383	391.719.637	24.363.982	-	943.480.038	742.816.789	111.818.533	85.372.234	26.437.174	9.125	629.861.898	678.247	458.111	184.867.096	15.739.553	56.600	831.661.505	15,05%
41	Thái Bình	934.435.302	796.793.202	137.642.100	20.740.619	500	913.694.183	310.553.486	58.981.603	55.007.376	3.974.227	-	250.840.083	570.913	160.887	603.092.347	-	48.350	854.712.580	18,99%
42	Bắc Giang	1.032.030.771	598.965.553	433.065.218	132.149.059	-	899.881.712	604.928.056	154.269.284	110.801.811	43.391.054	76.419	449.199.832	1.444.340	14.600	221.422.788	73.530.868	-	745.612.428	25,50%
43	Thái Nguyên	926.122.819	377.039.364	549.083.455	40.580.463	4.262	885.538.094	414.141.671	54.197.501	43.459.061	10.618.824	119.616	359.431.215	223.231	289.724	421.401.720	27.635.948	22.358.755	831.340.593	13,09%
44	Hà Nam	840.473.914	143.817.734	696.656.180	2.275.958	-	838.197.956	773.101.907	36.079.862	24.755.809	11.318.743	5.310	736.810.226	-	211.819	64.992.826	-	103.223	802.118.094	4,67%
45	Đắk Nông	846.299.114	637.957.160	208.341.954	13.479.755	13.868	832.805.491	400.345.697	38.442.002	32.986.380	5.430.164	25.458	357.646.032	4.257.663	-	423.664.699	8.788.735	6.360	794.363.489	9,60%
46	Hậu Giang	837.037.866	517.781.949	319.255.917	16.196.411	5.500	820.835.955	611.862.647	78.117.649	52.320.644	25.797.005	-	531.822.669	637.181	1.285.148	200.016.647	8.660.243	296.418	742.718.306	12,77%
47	TT Huế	721.135.962	507.119.111	214.016.851	17.055.592	-	704.080.370	486.825.632	112.209.298	102.646.708	9.562.590	-	374.590.133	26.201	-	215.596.629	1.553.833	104.276	591.871.072	23,05%
48	Ninh Bình	522.606.171	415.393.776	107.212.395	16.610.777	54.610	505.940.784	305.488.637	68.249.315	56.593.025	11.656.290	-	237.223.000	16.322	-	197.708.802	2.743.345	-	437.691.469	22,34%
49	Ninh Thuận	501.175.497	401.307.682	99.867.815	1.191.389	7.051.871	492.932.237	330.734.159	58.699.245	41.635.175	17.064.070	-	215.312.378	56.722.536	-	146.419.085	15.778.992	1	434.232.992	17,75%
50	Kon Tum	504.323.124	275.280.464	229.042.660	16.416.363	-	487.906.761	292.011.378	70.389.680	60.539.237	9.833.856	16.587	221.553.600	68.098	-	149.010.987	45.015.645	1.868.751	417.517.081	24,11%
51	Vĩnh Phúc	498.695.034	368.928.502	129.766.532	20.921.499	7.800	477.765.735	276.730.011	69.907.520	58.565.503	11.339.167	2.850	206.822.491	-	-	168.415.416	32.620.308	-	407.858.215	25,26%
52	Lạng Sơn	467.564.801	338.744.051	128.820.750	15.476.787	-	452.088.014	148.647.794	46.455.648	37.789.646	8.583.419	82.583	102.033.996	158.150	-	303.427.117	-	13.103	405.632.366	31,25%

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác thi hành án	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:							Chưa có điều kiện (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn thi hành án (trừ điểm c k1, Đ 48)	Tạm đình chỉ thi hành án		
									Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn theo điểm c k1, Đ 48	Trường hợp khác					
										Thi hành xong	Đình chỉ	Giảm nghĩa vụ thi hành án								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
53	Lào Cai	458.413.081	168.981.011	289.432.070	18.677.670	321.365	439.414.046	225.891.283	28.401.511	23.720.086	4.681.425	-	195.922.289	1.567.482	1	138.846.199	45.602.542	29.074.022	411.012.535	12,57%
54	Quảng Trị	331.722.476	237.301.987	94.420.489	2.274.339	-	329.448.137	212.617.225	31.186.656	23.493.279	7.693.377	-	180.614.954	815.615	-	115.930.912	900.000	-	298.261.481	14,67%
55	Sơn La	326.148.490	265.720.716	60.427.774	10.851.461	-	315.297.029	258.097.806	23.760.531	17.063.973	6.554.642	141.916	234.336.187	-	1.088	57.081.423	117.500	300	291.536.498	9,21%
56	Yên Bái	256.788.040	201.013.266	55.774.774	2.804.982	300	253.982.758	152.473.683	13.542.650	10.041.862	3.439.623	61.165	138.059.206	871.827	-	100.672.255	538.094	298.726	240.440.108	8,88%
57	Tuyên Quang	356.878.080	106.155.345	250.722.735	108.163.300	-	248.714.780	171.335.732	15.917.851	11.677.034	4.102.893	137.924	155.370.429	47.452	-	71.712.529	5.666.519	-	232.796.929	9,29%
58	Hòa Bình	244.594.263	143.975.897	100.618.366	9.471.741	-	235.122.523	111.062.464	24.930.349	23.715.522	1.204.790	10.037	79.723.220	20.000	6.388.894	122.761.249	1.298.811	-	210.192.174	22,45%
59	Điện Biên	148.406.704	62.547.454	85.859.250	6.120.852	-	142.285.851	105.633.665	52.170.633	50.565.434	1.567.894	37.305	53.393.033	70.000	-	35.572.061	1.080.125	-	90.115.219	49,39%
60	Hà Giang	98.855.026	38.615.563	60.239.463	1.376.979	-	97.478.047	72.150.282	9.543.950	9.087.738	429.784	26.428	62.096.081	490.000	20.251	23.886.949	1.440.816	-	87.934.097	13,23%
61	Cao Bằng	62.836.252	32.668.667	30.167.585	490.731	-	62.345.521	33.739.900	22.977.928	22.562.600	411.765	3.563	10.761.972	-	-	27.850.988	754.633	-	39.367.593	68,10%
62	Bắc Kạn	60.448.155	28.095.437	32.352.718	1.407.789	173.760	58.866.606	44.640.155	7.510.547	6.996.971	510.813	2.763	36.492.683	636.925	-	14.219.033	7.418	-	51.356.059	16,82%
63	Lai Châu	10.807.931	4.435.372	6.372.559	97.326	636.444	10.074.161	7.176.072	2.978.991	2.520.998	417.148	40.845	4.196.618	463	-	2.898.089	-	-	7.095.170	41,51%

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2020

Người lập biểu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đinh Nam Hải

Nguyễn Đình Vĩnh